

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 441/2025/DS-PT
Ngày 12/8/2025
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu;

Ông Phạm Quang Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trâm Thị Phương Hằng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên, Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, số 01, Đường 30/4, phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2025/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 345/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Th;

Địa chỉ: Số 926, đường V, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số 926, đường V, phường P, Thành phố Cần Thơ). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lý Bình Đ; địa chỉ: Số 348, đường N, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số 348, đường N, phường P, Thành phố Cần Thơ); là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 09/9/2024). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Hà Hữu T;

Địa chỉ: Số 621, đường T, Phường 5, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số 621, đường T, phường S, Thành phố Cần Thơ). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Tr; địa chỉ: Số 673/8, đường L, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số 673/8, đường L, phường P, Thành phố Cần Thơ); là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 29/11/2024). (có mặt)

- Người kháng cáo: Ông Hà Hữu T - Bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2024 của nguyên đơn bà Trần Thị Th và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Lý Bình Đ trình bày:

Bà Th có quen biết với Hà Hữu T nên có cho ông T vay tiền nhiều lần, có làm làm giấy cho vay tiền. Đến ngày 17/8/2023, tổng số tiền vay là 5.950.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay là 20 ngày. Đến hạn trả nợ, ông T không trả tiền gốc cũng không trả lãi.

Nay bà Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả cho bà nợ gốc 5.950.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 18/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/5/2025 với lãi suất 1,6%/tháng x 01 năm 08 tháng 25 ngày là 1.983.325.000 đồng, tổng cộng là 7.933.325.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Hà Hữu T là bà Nguyễn Thị Thu Tr trình bày:

Vào ngày 03/8/2023, ông Hà Hữu T không có vay của bà Th số tiền 5.950.000.000 đồng. Tờ biên nhận đề ngày 03/8/2023 ghi ông T có vay 700.000.000 đồng và có ghi nội dung ông T chốt nợ là “tổng đến ngày 17/8/2023 số tiền 5.950.000.000 đồng”. Thực tế, tính đến ngày 03/8/2023, ông T vay tiền của bà Th nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 13/6/2023 vay 2.200.000.000 đồng.
- Ngày 15/6/2023 vay 950.000.000 đồng.
- Ngày 23/6/2023 vay 1.900.000.000 đồng.
- Ngày 03/8/2023 vay 700.000.000 đồng.
- Ngày 10/8/2023 vay 200.000.000 đồng.

Đến ngày 17/8/2023, hai bên chốt nợ là 5.950.000.000 đồng. Ông T đã đóng lãi cho bà Th theo thỏa thuận lãi suất là 09%/tháng, trả lãi theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Th với tổng số tiền lãi là 1.804.730.000 đồng, trong đó chuyển khoản vào tài khoản của bà Th mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần P 02 lần tổng cộng 58.900.000 đồng, chuyển khoản vào tài khoản của bà Th mở tại Ngân hàng Q 22 lần tổng cộng là 1.745.830.000 đồng và ngày 10/8/2023 đóng lãi 52.600.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả cho các khoản vay theo lãi suất do pháp luật quy định 20%/năm đối với số tiền gốc 5.950.000.000 đồng, từ ngày 13/6/2023 đến ngày 13/5/2025 là 1.487.501.000 đồng, trong khi ông T đã đóng lãi cho bà Th là 1.804.730.000 đồng, như vậy số tiền đóng lãi dư là 317.000.000 đồng, ông T

yêu cầu khấu trừ vào vốn gốc, đồng ý trả cho bà Th tổng cộng gốc và lãi là 5.633.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng. Trường hợp bà Th đồng ý cho ông T trả trong năm đầu mỗi quý 30.000.000 đồng, năm tiếp theo trả hết số tiền còn lại thì ông T đồng ý trả cho bà Th vốn, lãi theo yêu cầu của bà Th.

Tại Bản án số 88/2025/DS-ST ngày 13/5/2025, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ) đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th. Buộc ông Hà Hữu T trả cho bà Trần Thị Th số tiền vốn vay 5.950.000.000 đồng và lãi 1.983.325.000 đồng. Tổng cộng 7.933.325.000 đồng. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Trần Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Hà Hữu T không trả số tiền trên thì ông Hà Hữu T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 27/5/2025, ông T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại tiền gốc, tiền lãi ông phải trả cho bà Th trên cơ sở tiền gốc đã được cân trừ tiền lãi đã trả thừa theo quy định của pháp luật, cụ thể khấu trừ tiền lãi vay 1.804.730.000 đồng ông đã trả vượt mức quy định của pháp luật vào tiền vốn vay, thời gian tính lãi từ ngày 13/6/2023 đến ngày 13/5/2025 là 1.487.501.000 đồng, còn thừa 317.000.000 đồng trừ vào tiền vốn gốc, ông chỉ phải trả cho bà Th 5.633.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bà Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn người đại diện hợp pháp của ông T không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với nội dung kháng cáo của ông T là có căn cứ. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bà Th cũng thừa nhận có nhận của ông T số tiền 1.804.730.000 đồng, ông T cho rằng đây là tiền ông trả lãi cho bà Th, còn người đại diện hợp pháp của bà Th cho rằng đây là tiền chuyển trả khoản tiền mượn khác không phải là

tiền trả lãi, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và số tiền ông T chuyển khoản cho bà Th là trong thời gian bà Th cho ông T vay số tiền 5.950.000.000 đồng nên lời trình bày của ông T là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T đồng ý trả tiền lãi cho bà Th tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày xét xử phúc thẩm (tức ngày 12/8/2025), với mức lãi suất 20%/năm trên số tiền gốc 5.950.000.000 đồng, với số tiền lãi 2.578.334.000 đồng là có lợi cho bà Th và phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Đối với tiền vốn gốc, buộc ông T trả cho bà Th 5.950.000.000 đồng. Đối với tiền lãi, tính đến ngày 12/8/2025, số tiền lãi ông T phải trả cho bà Th sau khi tính lại là 2.578.334.000 đồng, ông T đã chuyển trả được 1.804.730.000 đồng, ông T còn phải tiếp tục trả tiền lãi cho bà Th là 773.604.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm, ông T còn phải tiếp tục trả tiền lãi cho bà Th trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của ông Lý Bình Đ (người đại diện hợp pháp của bà Th): Ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với ông.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Hà Hữu T đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Đối với số tiền vốn gốc, bà Th, ông T cũng như người đại diện hợp pháp của các ông, bà đều thống nhất xác định ông T có vay tiền của bà Th nhiều lần, cụ thể: Ngày 13/6/2023 vay 2.200.000.000 đồng; ngày 15/6/2023 vay 950.000.000 đồng; ngày 23/6/2023 vay 1.900.000.000 đồng; ngày 03/8/2023 vay 700.000.000 đồng và ngày 10/8/2023 vay 200.000.000 đồng. Đến ngày 17/8/2023, hai bên kết sổ lại tổng số tiền vay mà ông T còn nợ bà Th là 5.950.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết mà hai bên không phải chứng minh.

[5] Đối với tiền lãi, người đại diện hợp pháp của bà Th trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, có ghi trong giấy vay tiền, còn người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 09%/tháng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bà Th lãi suất vay 03%/tháng là có cơ sở. Theo người đại diện hợp

pháp của bà Th thì từ khi vay đến nay, ông T chưa trả tiền lãi, còn người đại diện hợp pháp của ông T thì phản đối và cho rằng, ông T có chuyển khoản trả tiền lãi cho bà Th nhiều lần tổng cộng 1.804.730.000 đồng, yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật, khấu trừ tiền lãi trả thừa vào tiền vốn gốc. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà Th cũng thừa nhận ông T có chuyển vào tài khoản của bà Th nhiều lần với số tiền 1.804.730.000 đồng nhưng không thừa nhận đây là tiền lãi, mà là tiền chuyển trả khoản tiền mượn khác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phía bà Th phải có nghĩa vụ chứng minh ông T có mượn bà Th khoản tiền khác ngoài khoản tiền hai bên đang tranh chấp. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bà Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 1.804.730.000 đồng ông T chuyển trả cho bà Th không phải là tiền lãi; mặt khác, số tiền ông T chuyển khoản cho bà Th là trong thời gian bà Th cho ông T vay số tiền 5.950.000.000 đồng nên lời trình bày của ông T là có cơ sở. Cấp sơ thẩm nhận định số tiền ông T chuyển trả cho bà Th không phải là tiền lãi là không đúng với thực tế khách quan. Do đó, ông T kháng cáo yêu cầu tính lại tiền lãi là có căn cứ chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T yêu cầu tính lại tiền lãi từ ngày 13/6/2023 đến ngày xét xử phúc thẩm, với mức lãi suất theo quy định của pháp luật 20%/năm trên số tiền vốn gốc 5.950.000.000 đồng là có lợi cho bà Th và phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, cụ thể: Tiền lãi ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà Th, tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày 12/8/2025 (ngày xét xử phúc thẩm) là $02 \text{ năm } 02 \text{ tháng} \times 20\%/\text{năm} \times 5.950.000.000 \text{ đồng} = 2.578.334.000 \text{ đồng}$, ông T đã trả được 1.804.730.000 đồng nên ông còn phải tiếp tục trả tiền lãi cho bà Th là 773.604.000 đồng.

[7] Ngoài ra, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”*. Do đó, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (ngày 13/8/2025), ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc cho bà Th.

[8] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, căn cứ khoản 2

Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể:

[9.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Th. Buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà Th tiền vốn gốc 5.950.000.000 đồng, tiền lãi 773.604.000 đồng, tổng cộng 6.723.604.000 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm, ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc cho bà Th.

[9.2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Th, về việc yêu cầu ông T trả số tiền lãi còn lại 1.209.721.000 đồng.

[10] Về án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết 326), Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: Ông T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của bà Th đối với ông được chấp nhận với số tiền là 114.723.604 đồng, còn bà Th phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của bà không được chấp nhận với số tiền là 48.291.630 đồng và được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326 nêu trên thì ông T (người kháng cáo) không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Hà Hữu T.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2025/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ), cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th. Buộc ông Hà Hữu T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Th số tiền vốn vay 5.950.000.000 đồng (Năm tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 12 tháng 8 năm 2025) là 773.604.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng), tổng cộng là 6.723.604.000 đồng (Sáu tỷ bảy trăm hai mươi ba triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm (tức ngày 13 tháng 8 năm 2025), ông Hà Hữu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc cho bà Trần Thị Th.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th, về việc yêu cầu ông Hà Hữu T trả số tiền lãi còn lại 1.209.721.000 đồng (Một tỷ hai trăm lẻ chín triệu bảy trăm hai mươi một nghìn đồng).

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Th phải chịu là 48.291.630 đồng (Bốn mươi tám triệu hai trăm chín mươi một nghìn sáu trăm ba mươi đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.546.200 đồng (Năm mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002056 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, bà được hoàn lại số tiền chênh lệch là 9.254.570 đồng (Chín triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

- Ông Hà Hữu T phải chịu là 114.723.604 đồng (Một trăm mười bốn triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hà Hữu T không phải chịu và được hoàn lại vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000396 ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 5 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 5 - Cần Thơ;
- THADS TP C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm